

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		42 095 774 639	44 974 565 601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76 061 481	1 406 691 288
1. Tiền	111	5.1	76 061 481	1 406 691 288
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36 954 547 386	43 567 874 313
1. Phải thu của khách hàng	131		34 884 202 483	38 791 098 711
2. Trả trước cho người bán	132		2 048 888 568	4 755 319 267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		21 456 335	21 456 335
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5 056 855 832	
1. Hàng tồn kho	141	5.2	5 056 855 832	
- Hàng hóa kho bảo thuế	14A			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 309 940	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8 309 940	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		75 203 567 184	66 728 115 198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		28 113 895 091	23 015 904 698
1. TSCĐ hữu hình	221	5.3	5 952 102 427	6 665 304 585
- Nguyên giá	222		8 127 716 282	8 589 595 829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2 175 613 855	-1 924 291 244
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.4	22 161 792 664	16 350 600 113
III. Bất động sản đầu tư	240	5.5	24 689 672 093	21 312 210 500
- Nguyên giá	241		24 689 672 093	21 312 210 500
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22 400 000 000	22 400 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.6	22 400 000 000	22 400 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng công tài sản (270 = 100 + 200)	270		117 299 341 823	111 702 680 799
Nguồn vốn				

A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		24 479 767 529	21 985 626 752
I. Nợ ngắn hạn	310		24 479 767 529	21 985 626 752
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		6 272 895 534	9 163 719 705
3. Người mua trả tiền trước	313		10 133 735 425	3 232 804 516
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.7	8 070 451 969	9 586 417 930
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2 684 601	2 684 601
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		92 819 574 294	89 717 054 047
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.8	92 819 574 294	89 717 054 047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88 350 000 000	58 900 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.9	4 469 574 294	30 817 054 047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		117 299 341 823	111 702 680 799
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Kiều Anh

Hà Nam, Ngày 30 tháng 06 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hoàn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2011 VND	Quý II/2010 VND	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.10	10 200 400 917	12 714 720 284	23 588 630 767	24 499 824 119
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10 200 400 917	12 714 720 284	23 588 630 767	24 499 824 119
11	4. Giá vốn hàng bán	5.11	7 853 495 020	8 218 576 068	18 079 644 100	14 332 221 635
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2 346 905 897	4 496 144 216	5 508 986 667	10 167 602 484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.12	765 617	4 415 904	7 138 291	6 064 752
22	7. Chi phí tài chính					14 000 000
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả					
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		822 427 773	1 084 881 652	1 225 555 543	1 994 508 083
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1 525 243 741	3 415 678 468	4 290 569 415	8 165 159 153
31	11. Thu nhập khác		272 727 272		272 727 272	
32	12. Chi phí khác		426 603 024		426 603 024	
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 153 875 752		- 153 875 752	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1 371 367 989	3 415 678 468	4 136 693 663	8 165 159 153
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.13	342 841 997	853 919 071	1 034 173 416	2 041 289 788
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1 028 525 992	2 561 759 397	3 102 520 247	6 123 869 365
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Kế toán trưởng

Đặng Kiều Anh

Hà Nam, Ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hoàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011

MẪU B03-DN
Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,136,693,663	8 165 159 153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	452,065,042	334 092 766
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-7138291	
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,581,620,414	8 499 251 919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,613,326,927	-15 487 151 300
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-5,056,855,832	2 786 061 291
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	4,069,882,829	-13 376 622 700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-1,918,895,112	-3 743 259 363
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6 064 752
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 14 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,289,079,226	-21 329 655 401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-9,354,120,052	-6 848 124 271
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-272,727,272	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7138291	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-9,619,709,033	-6 848 124 271
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19 800 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2 600 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17 200 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-1,330,629,807	-10 977 779 672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,406,691,288	11 208 907 267
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	76,061,481	231 127 595

Hà Nam, Ngày 30 tháng 06 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”) thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Tiền thân là Công ty TNHH Thành Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0602000342 ngày 26 tháng 03 năm 2004. Đến ngày 27 tháng 11 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000386 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 của Tổng Công ty là 88.350.000.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng công trình: Dân dụng (xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, siêu thị ...), Công nghiệp, Giao thông (cầu, đường, cống ...), Thủy lợi, xây dựng các công trình điện lực (đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35Kv trở xuống), Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị và dân cư (4100, 42102, 4290), San lấp và chuẩn bị mặt bằng (431); Khai thác đá, đất, cát, sỏi (0810), Chế biến đá; Mua bán: Vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi ...) (46632, 46633); Mua bán hàng trang trí nội ngoại thất (46636); Mua bán sắt thép (46622); Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (46639); Kinh doanh: xăng, dầu, gas, khí hóa lỏng (46613); Mua bán đá mỹ nghệ; Sản xuất sản phẩm từ bê tông, sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép và cấu kiện bê tông khác (23950); Vận tải hàng hóa bằng đường thủy (5022) và đường bộ (4933); Sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản (1610, 162); Cho thuê máy móc, thiết bị thi công công trình (77302); Kinh doanh bất động sản, kinh doanh siêu thị và cho thuê văn phòng (68100); Kinh doanh du lịch và các dịch vụ du lịch (7911, 7912, 7920); Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510); Mua bán hàng kim khí, điện máy, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592); Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa (46101).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	-
Máy móc thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải	8-10
Thiết bị quản lý	8

4.5 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	73.484.604	1.401.111.729
Tiền gửi ngân hàng	2.576.877	5.579.559
Tiền đang chuyển		
Cộng	76.061.481	1.406.691.288

5.2 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	3.858.510.567	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.198.345.265	
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	5.056.855.832	

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.3 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011		604.037.573	229.460.216	7.756.098.040	8.589.595.829
Tăng trong kỳ			514.011.364		514.011.364
Mua trong kỳ			514.011.364		514.011.364
Tăng khác (*)					
Giảm trong kỳ					
Chuyển bất động sản đầu tư					
Giảm khác			348.545.456	627.345.455	975.890.911
Tại ngày 30/06/2011		604.037.573	394.926.124	7.128.752.585	8.127.716.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2011		68.945.602	52.505.108	1.802.840.534	1.924.291.244
Tăng trong kỳ		48.023.955	23.097.072	380.944.015	452.065.042
Trích khấu hao		48.023.955	23.097.072	380.944.015	452.065.042
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Giảm khác				200.742.431	200.742.431
Tại ngày 30/06/2011		116.969.557	75.602.180	1.983.042.118	2.175.613.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011		535.091.971	176.955.108	5.953.257.506	6.665.304.585
Tại ngày 30/06/2011		487.068.016	319.323.944	5.145.710.467	5.952.102.427

5.4 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Trạm trộn bê tông Hoàng Đông	3.942.943.274	3.942.943.274
Công trình Cầu Giát	18.218.849.390	12.407.656.839
Cộng	<u>22.161.792.664</u>	<u>16.350.600.113</u>

5.5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Khu đô thị mới Hoà Mạc	22.289.672.093	18.912.210.500
Nhà làm việc	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	<u>24.689.672.093</u>	<u>21.312.210.500</u>

5.6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Góp vốn liên doanh vào nhà máy gạch Lý Nhân	14.500.000.000	14.500.000.000
Góp vốn vào C.Ty CP Bất động sản HAMICO	7.900.000.000	7.900.000.000
Cộng	<u>22.400.000.000</u>	<u>22.400.000.000</u>

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	2.846.135.513	3.437.182.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.224.316.456	6.109.038.152
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế tài nguyên		15.441.500
Phí môi trường		24.756.000
Cộng	<u>8.070.451.969</u>	<u>9.586.417.930</u>

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	01/01/2011 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2011 (VND)
I, Nguồn vốn kinh doanh	58.900.000.000	29.450.000.000	-	88.350.000.000
1. Vốn chủ sở hữu	58.900.000.000	29.450.000.000	-	88.350.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển	-			

III. Lợi nhuận chưa phân phối	30.817.054.047	3.102.520.247	29.450.000.000	4.469.574.294
VI. Quỹ khác				
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-	
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-		-	
Cộng	89.717.054.047	32.554.113.416	29.450.000.000	92.819.574.294

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm 30/06/2011, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty là 88.350.000.000 đồng. Tình hình góp vốn cụ thể như sau:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 30/09/2010 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	
Nguyễn Minh Hoàn	987.000	11,17	9.870.000.000	987.000		9.870.000.000
Cù Đức Ngọc	18.000	0,20	180.000.000	18.000		180.000.000
Nguyễn Hồng Thái	15.000	0,17	150.000.000	15.000		150.000.000
Đặng Văn Lành	15.000	0,17	150.000.000	15.000		150.000.000
Nguyễn Xuân Mai	1.500.000	16,98	15.000.000.000	1.500.000		15.000.000.000
Các cổ đông khác	6.300.000	71,31	63.000.000.000	6.300.000		63.000.000.000
Cộng	8.835.000	100%	88.350.000.000	8.835.000	-	88.350.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.835.000	5.890.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.835.000	5.890.000
+ Cổ phiếu thường	8.835.000	5.890.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại		-
+ Cổ phiếu thường		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.835.000	5.890.000
+ Cổ phiếu thường	8.835.000	5.890.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/Cổ phiếu

5.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	30.817.054.047	8.390.660.135
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	4.136.693.663	29.901.858.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.034.173.416	7.475.464.637
Lợi nhuận sau thuế	3.102.520.247	22.426.393.912

Phân phối thu nhập		
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	29.450.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối	4.469.574.294	30.817.054.047
5.10 DOANH THU	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp và giải phóng mặt bằng	11.742.596.362	21.001.055.393
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.846.034.405	3.498.768.726
Cộng	23.588.630.767	24.499.824.119
5.11 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.089.855.316	12.672.496.461
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.989.788.784	1.659.725.174
Cộng	18.079.644.100	14.332.221.635
5.12 DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	7.138.291	6.064.752
Doanh thu hoạt động tài chính	7.138.291	6.064.752
Phí chuyển tiền		14.000.000
Chi phí hoạt động tài chính		14.000.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	7.138.291	(7.935.248)
5.13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.136.693.663	8.165.159.153
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.136.693.663	8.165.159.153
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.034.173.416	2.041.289.788
<i>Trong đó được miễn theo TT 03</i>		
Thuê TNDN thực tế phải nộp	1.034.173.416	2.041.289.788

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**3.102.520.247****6.123.869.365**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.14 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

5.15 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.16 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.17 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô Thị Nam Hà Nội.

Nguyễn Minh Hoàn
Tổng Giám đốc*Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2011*

Đặng Kiều Anh
Kê toán trưởng